

Số: 2584/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thạch Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh thông qua danh mục các công trình, dự án phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất; danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2020;

Xét đề nghị của UBND huyện Thạch Hà tại Tờ trình số 1197/TTr-UBND ngày 22/6/2020 (kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 24/6/2020 của HĐND huyện Thạch Hà; Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thạch Hà; Bản đồ Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1:25.000) của huyện Thạch Hà);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 05/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thạch Hà, với các nội dung như sau:

2.1. Danh mục các công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2020:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng trên các loại đất			Địa điểm	Vị trí trên bản đồ điều chỉnh, bổ sung QHSD đất đến năm 2020
			LUA	RPH	Đất khác		
1	Đất nông nghiệp	39,96	5,00		34,96		
1.1	Đất rừng phòng hộ	8,7	5,00		3,7		
1	Dự án bảo vệ nước thượng nguồn hồ Bộc Nguyên	8,7	5,00		3,7	Xã Nam Điền	1
1.2	Đất nông nghiệp khác	31,26			31,26		
1	Trang trại tổng hợp	5,6			5,6	Xã Nam Điền	2
2	Trang trại nông nghiệp tổng hợp kết hợp trải nghiệm, nghỉ dưỡng Farmstay	4,2			4,2	Xã Nam Điền	3
3	Trang trại tổng hợp	21,46			21,46	Xã Ngọc Sơn	40
II	Đất phi nông nghiệp	314,9	39,32	6,55	269,03		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	153,89	0,84	6,55	146,5		
1	Đất du lịch, sinh thái và Trải nghiệm	1,61	0,56		1,05	Thị trấn Thạch Hà	4
2	Đất thương mại dịch vụ	0,28	0,28			Xã Thạch Đài	5
3	Dự án khu du lịch biển	152,00		6,55	145,45	Xã Thạch Trị, Xã Thạch Văn	6
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,09	1,00		8,09		
1	Quy hoạch Nhà máy nước	1,00	1,00			Xã Thạch Xuân	7
2	Nhà máy gạch thôn Trung Tâm, xã Ngọc Sơn	7,00			7,00	Xã Ngọc Sơn	8
3	Xưởng chế biến gỗ tại thôn Tân Sơn, xã Nam Điền	1,09			1,09	Xã Nam Điền (Nam Hương cũ)	9
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	13,9			13,9		
1	Khai thác quặng Ilmenit	13,9			13,9	Xã Thạch Hội	10
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	55,59	16,31		39,28		
2.4.1	Đất giao thông	11,47	10,95		0,52		

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng trên các loại đất			Địa điểm	Vị trí trên bản đồ điều chỉnh, bổ sung QHSD đất đến năm 2020
			LUA	RPH	Đất khác		
1	Dự án thành phần 4: Đường giao thông phục vụ sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản xã Thạch Bàn	0,15			0,15	Xã Đình Bàn	11
2	Công trình đường giao thông thôn Liên Hương-Bắc Thượng	0,15	0,15			Xã Thạch Đài	12
3	Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	11,13	10,8		0,33	Thị trấn Thạch Hà	13
4	Mở rộng đường Đồng Văn Năng	0,04			0,04	Thị trấn Thạch Hà	14
2.4.2	Đất thủy lợi	44,12	5,36		38,76		
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và TĐC bảo vệ môi trường khu vực thượng nguồn và ven hồ Bộc Nguyên (gd2)	22,3			22,3	Xã Nam Điền	15
2	Dự án thành phần 7: Kênh tiêu úng phục vụ sản xuất và dân sinh xã Thạch Hải	0,26	0,16		0,1	Xã Thạch Hải	16
3	Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	1,66	1,52		0,14	Thị trấn Thạch Hà	17
4	Xử lý cấp bách tuyến đê Hữu Phú huyện Thạch Hà, đoạn từ K10+00 đến K10+315	18,6	2,39		16,21	Xã Thạch Khê, xã Đình Bàn	18
5	Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu phục vụ SXNN và thoát lũ vùng Bắc Thạch Hà nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu (phần bổ sung tuyến nhánh số 01)	1,3	1,29		0,01	Thạch Ngọc, Việt Tiến	19
2.5	Đất ở nông thôn	21,87	21,17		0,7		
1	Đất ở nông thôn	2,5	2,5			Xã Lưu Vĩnh Sơn	20
2	Đất ở nông thôn	5,00	5,00			Xã Lưu Vĩnh Sơn	21
3	Đất ở nông thôn	4,15	4,15			Xã Tượng Sơn (tờ DC26)	22
4	Đất ở nông thôn	2,2	2,2			Xã Tân Lâm Hương	23

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng trên các loại đất			Địa điểm	Vị trí trên bản đồ điều chỉnh, bổ sung QHSD đất đến năm 2020
			LUA	RPH	Đất khác		
5	Đất ở nông thôn	0,12	0,12			Xã Nam Điền (Thạch Điền cũ)	24
6	Đất ở nông thôn	1,2	1,2			Xã Nam Điền (Thạch Điền cũ)	25
7	Đất ở nông thôn	0,5			0,5	Xã Thạch Lạc	26
8	Đất ở nông thôn	2,00	2,00			Xã Thạch Xuân	27
9	Đất ở nông thôn	4,2	4,00		0,2	Xã Thạch Lạc	39
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	60,56			60,56		
1	Đất đồi làm gạch, ngói	3,52			3,52	Xã Nam Điền (Nam Hương cũ)	29
2	Đất san lấp	3,6			3,6	Xã Nam Điền (Thạch Điền cũ)	30
3	Đất san lấp	3,5			3,5	Xã Lưu Vĩnh Sơn (Bắc Sơn cũ)	31
4	Đất san lấp	3,1			3,1	Xã Lưu Vĩnh Sơn (Bắc Sơn cũ)	32
5	Đất san lấp	5,9			5,9	Xã Nam Điền (Thạch Điền cũ)	33
6	Đất san lấp	7,1			7,1	Xã Nam Điền (Nam Hương cũ)	34
7	Đất san lấp	6,5			6,5	Xã Nam Điền (Nam Hương cũ)	35
8	Đất san lấp	7,00			7,00	Xã Thạch Xuân	36
9	Đất san lấp	16,6			16,6	Xã Nam Điền (Thạch Điền cũ)	37
10	Đất làm gạch, ngói	3,74			3,74	Xã Nam Điền (Nam Hương cũ)	38
39	Tổng 39 công trình, dự án	354,86	44,32	6,55	303,99		

2.2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		35.391,51	35.391,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.258,85	23.063,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.690,06	8.645,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.858,96</i>	<i>7.819,96</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>831,1</i>	<i>825,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.399,08	1.351,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.701,41	3.679,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.011,71	3.013,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.458,92	4.346,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.460,15	1.457,15
1.8	Đất làm muối	LMU	24,93	24,93
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	491,9	523,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.779,88	12.019,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	382,37	382,37
2.2	Đất an ninh	CAN	75,42	75,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	106,82	106,82
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	512,42	666,31
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	294,97	304,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	962,83	976,73
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.610,78	4.663,42
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,29	16,29
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71,19	71,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.886,74	1.824,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	80,98	120,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	61,11	61,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05	3,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,61	26,54
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	574,92	574,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	150,66	211,22
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	45,81	45,81
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,65	8,65
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	72,83	72,74
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.297,32	1.297,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	511,31	484,48
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,8	25,8
3	Đất chưa sử dụng	CSD	352,78	308,46

3. Vị trí, diện tích các loại đất trong Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được xác định theo bản đồ Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1: 25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thạch Hà.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Thạch Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Lập điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;
3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Thạch Hà và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP (phụ trách);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn